

Số: 1217/TTr-UBND

Quảng Bình, ngày 21 tháng 6 năm 2023

TỜ TRÌNH

Đề nghị sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 02/2021/NQ-HĐND ngày 13/8/2021 của HĐND tỉnh về mức thu phí, lệ phí trong cung cấp một số dịch vụ công trực tuyến trên địa bàn tỉnh Quảng Bình

Kính gửi: Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Bình.

UBND tỉnh báo cáo, trình HĐND tỉnh ban hành Nghị quyết sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 02/2021/NQ-HĐND ngày 13/8/2021 của HĐND tỉnh về mức thu phí, lệ phí trong cung cấp một số dịch vụ công trực tuyến trên địa bàn tỉnh Quảng Bình như sau:

I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH NGHỊ QUYẾT

Trên tinh thần chỉ đạo của Chính phủ, đề khuyến khích việc thực hiện các thủ tục hành chính theo hình thức trực tuyến, ngày 13/8/2021, HĐND tỉnh đã ban hành Nghị quyết số 02/2021/NQ-HĐND quy định mức thu phí, lệ phí trong cung cấp một số dịch vụ công trực tuyến trên địa bàn tỉnh Quảng Bình, trong đó quy định mức thu phí, lệ phí bằng 80% mức thu phí, lệ phí trực tiếp tại các Nghị quyết của HĐND tỉnh và áp dụng cho đến nay.

Thực hiện chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại Chỉ thị số 05/CT-TTg ngày 23/02/2023 về tiếp tục đẩy mạnh triển khai Đề án phát triển ứng dụng dữ liệu về dân cư, định danh và xác thực điện tử phục vụ chuyển đổi số quốc gia giai đoạn 2022-2025, tầm nhìn đến năm 2030 tại các Bộ, ngành, địa phương năm 2023 và những năm tiếp theo, theo đó yêu cầu: “UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trình HĐND cùng cấp có chính sách miễn, giảm phí, lệ phí sử dụng dịch vụ công trực tuyến, thanh toán trực tuyến để khuyến khích người dân, doanh nghiệp tham gia thực hiện”; UBND tỉnh đã chỉ đạo cơ quan chuyên môn tiếp tục rà soát, bổ sung chính sách miễn, giảm phí, lệ phí sử dụng dịch vụ công trực tuyến trên địa bàn tỉnh Quảng Bình. Qua rà soát, một số dịch vụ công không phát sinh thủ tục hành chính mới, mức thu phí, lệ phí đang ổn định; một số dịch vụ công thay đổi nội dung thu và mức thu phí trực tiếp theo Nghị quyết của HĐND tỉnh như phí, lệ phí thuộc lĩnh vực tài nguyên và môi trường, tư pháp (đã được sửa đổi, bổ sung tại Nghị quyết số 21/2022/NQ-HĐND ngày 27/5/2022 của HĐND tỉnh quy định mức thu và sửa đổi tỷ lệ để lại đơn vị thu phí đối với một số loại phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh Quảng Bình).

Bên cạnh đó, ngày 24/6/2022, Chính phủ ban hành Nghị định số 42/2022/NĐ-CP quy định về việc cung cấp thông tin và dịch vụ công trực tuyến

của cơ quan nhà nước trên môi trường mạng thay đổi quy định về các mức độ cung cấp dịch vụ công trực tuyến.

Vì vậy, việc UBND tỉnh trình HĐND tỉnh ban hành Nghị quyết sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 02/2021/NQ-HĐND ngày 13/8/2021 của HĐND tỉnh về mức thu phí, lệ phí trong cung cấp một số dịch vụ công trực tuyến trên địa bàn tỉnh Quảng Bình là cần thiết, đúng quy định và thẩm quyền.

II. MỤC ĐÍCH, QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG DỰ THẢO NGHỊ QUYẾT

Thực hiện Quyết định số 06/QĐ-TTg ngày 06/01/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt “Đề án phát triển ứng dụng dữ liệu về dân cư, định danh và xác thực điện tử, phục vụ chuyển đổi số quốc gia giai đoạn 2022-2025, tầm nhìn đến năm 2030” (gọi tắt là Đề án 06); Chỉ thị số 05/CT-TTg ngày 23/02/2023 của Thủ tướng Chính phủ; UBND tỉnh đã ban hành Chỉ thị số 03/CT-UBND ngày 15/3/2023 về tiếp tục đẩy mạnh triển khai Đề án phát triển ứng dụng dữ liệu về dân cư, định danh và xác thực điện tử, phục vụ chuyển đổi số quốc gia giai đoạn 2022-2025, tầm nhìn đến năm 2030” trên địa bàn tỉnh Quảng Bình, trong đó việc đề xuất, bổ sung, ban hành mức thu phí, lệ phí thuộc thẩm quyền của HĐND tỉnh trong thực hiện thủ tục hành chính thông qua dịch vụ công trực tuyến là nhiệm vụ quan trọng để khuyến khích tổ chức, cá nhân thực hiện dịch vụ công trực tuyến, tiếp tục đẩy mạnh công tác cải cách, đơn giản hóa, điện tử hóa các thủ tục hành chính, phù hợp với chủ trương, đường lối của Đảng và chính sách của Nhà nước.

III. QUÁ TRÌNH XÂY DỰNG DỰ THẢO NGHỊ QUYẾT

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương, Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, Luật Phí và lệ phí và các văn bản pháp luật có liên quan, UBND tỉnh đã chỉ đạo Sở Tài chính thực hiện quy trình xây dựng văn bản quy phạm pháp luật. Dự thảo Nghị quyết đã được tổ chức lấy ý kiến góp ý của UBND các huyện, thị xã, thành phố; các sở, ban, ngành, cơ quan, đơn vị thuộc đối tượng chịu sự tác động của dự thảo Nghị quyết. Dự thảo Nghị quyết đã được Sở Tư pháp thẩm định và các thành viên UBND tỉnh tham gia ý kiến.

Trên cơ sở ý kiến góp ý, ý kiến thẩm định của các cơ quan, đơn vị có liên quan, UBND tỉnh đã chỉ đạo cơ quan tham mưu tổng hợp, tiếp thu hoàn chỉnh và trình HĐND tỉnh xem xét thông qua.

IV. BỐ CỤC VÀ NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA DỰ THẢO NGHỊ QUYẾT

1. Bố cục dự thảo Nghị quyết

Dự thảo Nghị quyết gồm 03 điều, trong đó:

- Điều 1: Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 02/2021/NQ-HĐND ngày 13/8/2021 của HĐND tỉnh về mức thu phí, lệ phí trong cung cấp một số dịch vụ công trực tuyến trên địa bàn tỉnh Quảng Bình.

- Điều 2: Tổ chức thực hiện.

- Điều 3: Hiệu lực thi hành.

2. Một số nội dung cần làm rõ tại Dự thảo Nghị quyết

a) Về sửa đổi, bổ sung phạm vi điều chỉnh tại Nghị quyết số 02/2021/NQ-HĐND:

Tại khoản 1 Điều 1 Nghị quyết số 02/2021/NQ-HĐND quy định: “*Nghị quyết này quy định mức thu phí, lệ phí trong cung cấp một số dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, 4 trên địa bàn tỉnh Quảng Bình*”.

Tuy nhiên, theo Điều 11 Nghị định số 42/2022/NĐ-CP, các dịch vụ công trực tuyến do cơ quan nhà nước cung cấp chỉ bao gồm hai mức độ như sau: Dịch vụ công trực tuyến toàn trình và dịch vụ công trực tuyến một phần. Trong đó, tại khoản 1 Điều 1 Nghị định số 42/2022/NĐ-CP quy định: “*a) Dịch vụ công trực tuyến toàn trình: là dịch vụ bảo đảm cung cấp toàn bộ thông tin về thủ tục hành chính, việc thực hiện và giải quyết thủ tục hành chính đều được thực hiện trên môi trường mạng. Việc trả kết quả được thực hiện trực tuyến hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích*” và “*b) Dịch vụ công trực tuyến một phần là dịch vụ công trực tuyến không bảo đảm các điều kiện quy định tại điểm a khoản 1 Điều này*”.

Vì vậy, để đảm bảo đúng tinh thần chỉ đạo của Chính phủ và phù hợp với thực tế, UBND tỉnh đề nghị sửa đổi, bổ sung phạm vi điều chỉnh Nghị quyết số 02/2021/NQ-HĐND như sau: “*Nghị quyết này quy định mức thu phí, lệ phí trong cung cấp một số dịch vụ công trực tuyến trên địa bàn tỉnh Quảng Bình*”.

b) Về sửa đổi, bổ sung Khoản 2 Điều 2 Nghị quyết số 02/2021/NQ-HĐND

Trước đây tại Khoản 2 Điều 1 Nghị quyết số 02/2021/NQ-HĐND quy định chế độ miễn giảm thực hiện theo Nghị quyết số 40/2018/NQ-HĐND ngày 08/12/2018 của HĐND tỉnh quy định một số loại phí, lệ phí, học phí và giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi trên địa bàn tỉnh Quảng Bình. Tuy nhiên các nội dung về phí, lệ phí thuộc lĩnh vực tài nguyên và môi trường, tư pháp quy định tại Nghị quyết số 40/2018/NQ-HĐND đã hết hiệu lực và được thay thế bởi Nghị quyết số 21/2022/NQ-HĐND ngày 27/5/2022 của HĐND tỉnh quy định mức thu và sửa đổi tỷ lệ để lại đơn vị thu phí đối với một số loại phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh Quảng Bình. Vì vậy, để đảm bảo quy định về ban hành văn bản quy phạm pháp luật, đề nghị sửa đổi, bổ sung Khoản này như sau: “*Chế độ miễn giảm và tỷ lệ để lại cho đơn vị thu phí thực hiện theo quy định tại Nghị quyết số 07/2016/NQ-HĐND ngày 24 tháng 10 năm 2016 của HĐND tỉnh quy định mức thu các loại phí, lệ phí, học phí, tỷ lệ phần trăm trích lại cho đơn vị thu phí và bãi bỏ quỹ quốc phòng - an ninh trên địa bàn tỉnh Quảng Bình; Nghị quyết số 22/2017/NQ-HĐND ngày 13 tháng 7 năm 2017 của HĐND tỉnh sửa đổi, bổ sung một số quy*

định về mức thu các loại phí, lệ phí, học phí, tỷ lệ phần trăm trích lại cho đơn vị thu phí tại Nghị quyết số 07/2016/NQ-HĐND ngày 24 tháng 10 năm 2016 của HĐND tỉnh; Nghị quyết số 21/2022/NQ-HĐND ngày 27 tháng 5 năm 2022 của HĐND tỉnh quy định mức thu và sửa đổi tỷ lệ để lại đơn vị thu phí đối với một số loại phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh Quảng Bình”.

c) Về sửa đổi, bổ sung nội dung thu và mức thu đối với phí, lệ phí trong nộp hồ sơ trực tuyến trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường, tư pháp

Thực hiện hướng dẫn của Bộ Tài chính tại Công văn số 11523/BTC-CST ngày 21/9/2020: “*Để khuyến khích hoạt động cung cấp dịch vụ công trực tuyến có thể quy định mức thu phí, lệ phí thấp hơn so với mức thu phí, lệ phí áp dụng đối với cung cấp trực tiếp*”, mức thu phí tại Nghị quyết số 02/2021/NQ-HĐND ngày 13/8/2021 của HĐND tỉnh quy định bằng 80% mức thu phí nộp theo hình thức trực tiếp đã được quy định tại các Nghị quyết của HĐND tỉnh.

Mức thu phí, lệ phí đối với hồ sơ trực tuyến trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường, tư pháp được quy định tại Nghị quyết số 02/2021/NQ-HĐND ngày 13/8/2021 của HĐND tỉnh trên cơ sở mức thu phí trực tiếp tại Nghị quyết số 40/2018/NQ-HĐND ngày 08/12/2018 của HĐND tỉnh. Tuy nhiên, ngày 27/5/2022, HĐND tỉnh ban hành Nghị quyết số 21/2022/NQ-HĐND sửa đổi, bổ sung một số loại phí thuộc lĩnh vực tài nguyên và môi trường, tư pháp so với Nghị quyết số 40/2018/NQ-HĐND.

Vì vậy, để có cơ sở cho các đơn vị thực hiện thu theo quy định, đồng thời thống nhất mức thu với các dịch vụ công trực tuyến đã được quy định trước đó, UBND tỉnh đề nghị HĐND tỉnh xem xét sửa đổi, bổ sung mức thu phí, lệ phí trong thực hiện dịch vụ công trực tuyến đối với lĩnh vực tài nguyên và môi trường, tư pháp bằng 80% mức thu phí nộp theo hình thức trực tiếp đã được quy định tại Nghị quyết số 21/2022/NQ-HĐND.

d) Về hiệu lực thi hành tại Điều 3 Dự thảo Nghị quyết

Năm 2022, HĐND tỉnh ban hành Nghị quyết số 21/2022/NQ-HĐND trong đó sửa đổi, bổ sung mức thu và nội dung thu đối với phí, lệ phí thuộc lĩnh vực tài nguyên và môi trường, tư pháp đã được quy định tại Nghị quyết số 40/2018/NQ-HĐND và quy định chung cho các dịch vụ công không phân biệt hình thức trực tiếp và trực tuyến. Vì vậy, để thuận tiện trong quá trình thực hiện, tránh việc người dân nhầm lẫn khi có 02 biểu phí, lệ phí cho cùng một loại dịch vụ công, đồng thời thống nhất với quy định tại Điều 4 Nghị quyết số 02/2021/NQ-HĐND, đề nghị quy định nội dung như sau: “*Kể từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành, mức thu phí, lệ phí quy định tại Điều 1 Nghị quyết số 21/2022/NQ-HĐND ngày 27/5/2022 của HĐND tỉnh không áp dụng đối với hình thức cung cấp trực tuyến*”.

(Có Dự thảo Nghị quyết kèm theo)

UBND tỉnh kính trình HĐND tỉnh xem xét, ban hành./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- TT HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- UBMTTQVN tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- VP Đoàn ĐBQH&HĐND tỉnh;
- VP UBND tỉnh;
- Các sở: Tài chính, Tư pháp;
- Lưu: VT, KSTTHC, TH.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Hồ An Phong

PHỤ LỤC I**Đề nghị quy định mức thu phí trong cung cấp một số dịch vụ công
trực tuyến trên địa bàn tỉnh Quảng Bình**

(Kèm theo Tờ trình số 1217/TTr-UBND ngày 21 tháng 6 năm 2023
của UBND tỉnh Quảng Bình)

TT	Danh mục	ĐVT	Mức thu phí tại Nghị quyết 21/2022/NQ- HĐND	Mức thu phí trực tuyến đề nghị	Ghi chú
C	LĨNH VỰC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG				
I	PHÍ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG				
1	Trường hợp thẩm định lần đầu				
a	Nhóm 1: Dự án xử lý chất thải và cải thiện môi trường và dự án khác				
	Tổng mức đầu tư đến 10 tỷ đồng	triệu đồng/dự án	5	4	
	Tổng mức đầu tư trên 10 đến 20 tỷ đồng	triệu đồng/dự án	6,5	5,2	
	Tổng mức đầu tư trên 20 đến 50 tỷ đồng	triệu đồng/dự án	8	6,4	
	Tổng mức đầu tư trên 50 đến 100 tỷ đồng	triệu đồng/dự án	9,5	7,6	
	Tổng mức đầu tư trên 100 đến 200 tỷ đồng	triệu đồng/dự án	11	8,8	
	Tổng mức đầu tư trên 200 đến 500 tỷ đồng	triệu đồng/dự án	13	10,4	
	Tổng mức đầu tư trên 500 tỷ đồng	triệu đồng/dự án	15	12	
b	Nhóm 2: Dự án công trình dân dụng; hạ tầng kỹ thuật; nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản; giao thông				
	Tổng mức đầu tư đến 10 tỷ đồng	triệu đồng/dự án	7	5,6	
	Tổng mức đầu tư trên 10 đến 20 tỷ đồng	triệu đồng/dự án	8,5	6,8	
	Tổng mức đầu tư trên 20 đến 50 tỷ đồng	triệu đồng/dự án	10	8	
	Tổng mức đầu tư trên 50 đến 100 tỷ đồng	triệu đồng/dự án	11,5	9,2	
	Tổng mức đầu tư trên 100 đến 200 tỷ đồng	triệu đồng/dự án	13	10,4	
	Tổng mức đầu tư trên 200 đến 500 tỷ đồng	triệu đồng/dự án	14,5	11,6	
	Tổng mức đầu tư trên 500 tỷ đồng	triệu đồng/dự án	17	13,6	
c	Nhóm 3: Dự án công nghiệp				
	Tổng mức đầu tư đến 10 tỷ đồng	triệu đồng/dự án	8	6,4	
	Tổng mức đầu tư trên 10 đến 20 tỷ đồng	triệu đồng/dự án	10	8	
	Tổng mức đầu tư trên 20 đến 50 tỷ đồng	triệu đồng/dự án	12	9,6	
	Tổng mức đầu tư trên 50 đến 100 tỷ đồng	triệu đồng/dự án	14	11,2	
	Tổng mức đầu tư trên 100 đến 200 tỷ đồng	triệu đồng/dự án	16	12,8	
	Tổng mức đầu tư trên 200 đến 500 tỷ đồng	triệu đồng/dự án	18	14,4	
	Tổng mức đầu tư trên 500 tỷ đồng	triệu đồng/dự án	24	19,2	
2	Trường hợp thẩm định lại: Mức thu phí bằng 50% mức thu phí thẩm định lần đầu tương ứng				
II	PHÍ THẨM ĐỊNH PHƯƠNG ÁN CẢI TẠO PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG VÀ PHƯƠNG ÁN CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG BỔ SUNG				

TT	Danh mục	ĐVT	Mức thu phí tại Nghị quyết 21/2022/NQ-HĐND	Mức thu phí trực tuyến đề nghị	Ghi chú
1	Trường hợp 1: Áp dụng đối với phương án cải tạo, phục hồi môi trường (hoặc phương án cải tạo, phục hồi môi trường bổ sung) và báo cáo đánh giá tác động môi trường không cùng một cơ quan thẩm quyền phê duyệt				
	Tổng mức đầu tư đến 10 tỷ đồng	triệu đồng/ báo cáo	5	4	
	Tổng mức đầu tư trên 10 đến 50 tỷ đồng	triệu đồng/ báo cáo	7	5,6	
	Tổng mức đầu tư trên 50 đến 100 tỷ đồng	triệu đồng/ báo cáo	9	7,2	
	Tổng mức đầu tư trên 100 đến 500 tỷ đồng	triệu đồng/ báo cáo	12	9,6	
	Tổng mức đầu tư trên 500 tỷ đồng	triệu đồng/ báo cáo	15	12	
2	Trường hợp 2: Áp dụng đối với phương án cải tạo, phục hồi môi trường (hoặc phương án cải tạo, phục hồi môi trường bổ sung) và báo cáo đánh giá tác động môi trường cùng một cơ quan thẩm quyền phê duyệt				
	Tổng mức đầu tư đến 10 tỷ đồng	triệu đồng/ báo cáo	3,5	2,8	
	Tổng mức đầu tư trên 10 đến 50 tỷ đồng	triệu đồng/ báo cáo	5	4	
	Tổng mức đầu tư trên 50 đến 100 tỷ đồng	triệu đồng/ báo cáo	7	5,6	
	Tổng mức đầu tư trên 100 đến 500 tỷ đồng	triệu đồng/ báo cáo	9	7,2	
	Tổng mức đầu tư trên 500 tỷ đồng	triệu đồng/ báo cáo	12	9,6	
III	PHÍ THẨM ĐỊNH HỒ SƠ CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT				
1	Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất lần đầu				
1.1	Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu đối với trường hợp giao đất, cho thuê đất				
a	Hộ gia đình, cá nhân	đồng/hồ sơ	300.000	240.000	
b	Các tổ chức	đồng/hồ sơ	3.000.000	2.400.000	
	Riêng cơ sở tôn giáo; khối trường học, y tế, nhà văn hóa thuộc UBND cấp xã quản lý	đồng/hồ sơ	500.000	400.000	
1.2	Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất lần đầu đối với các trường hợp				

TT	Danh mục	ĐVT	Mức thu phí tại Nghị quyết 21/2022/NQ-HĐND	Mức thu phí trực tuyến đề nghị	Ghi chú
	còn lại				
a	Hộ gia đình, cá nhân				
a.1	Các phường thuộc TP Đông Hới, thị xã Ba Đồn; Các thị trấn thuộc các huyện				
	Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	đồng/thửa/GCN	375.000	300.000	
	Cấp giấy chứng nhận về quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	đồng/thửa/GCN	375.000	300.000	
	Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	đồng/thửa/GCN	525.000	420.000	
a.2	Các xã còn lại				
	Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	đồng/thửa/GCN	300.000	240.000	
	Cấp giấy chứng nhận về quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	đồng/thửa/GCN	300.000	240.000	
	Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	đồng/thửa/GCN	410.000	328.000	
b.	Tổ chức				
b.1	Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất lần đầu đối với trường hợp thực hiện theo Quyết định giao đất, cho thuê đất, công nhận kết quả đấu giá quyền sử dụng đất (Hồ sơ giao đất, cho thuê đất do Sở Tài nguyên và Môi trường, Ban quản lý Khu kinh tế thẩm định)	đồng/thửa/GCN	150.000	120.000	
b.2	Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất lần đầu đối với các trường hợp còn lại				
	Các tổ chức	đồng/thửa/GCN	450.000	360.000	
	Cơ sở tôn giáo; khối trường học, y tế, nhà văn hóa thuộc UBND cấp xã quản lý	đồng/thửa/GCN	200.000	160.000	
2	Cấp đổi, cấp lại GCN quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất				
2.1	Hộ gia đình, cá nhân				
a	Các phường thuộc TP Đông Hới, thị xã Ba Đồn; các thị trấn thuộc các huyện				
	Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	đồng/thửa/GCN	190.000	152.000	
	Cấp giấy chứng nhận về quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	đồng/thửa/GCN	190.000	152.000	
	Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	đồng/thửa/GCN	300.000	240.000	
b	Các xã còn lại				
	Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	đồng/thửa/GCN	150.000	120.000	

TT	Danh mục	ĐVT	Mức thu phí tại Nghị quyết 21/2022/NQ-HĐND	Mức thu phí trực tuyến đề nghị	Ghi chú
	Cấp giấy chứng nhận về quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	đồng/thửa/GCN	150.000	120.000	
	Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	đồng/thửa/GCN	200.000	160.000	
2.2	Tổ chức				
	Các tổ chức	đồng/thửa/GCN	220.000	176.000	
	Riêng Cơ sở tôn giáo; khối trường học, y tế, nhà văn hóa thuộc UBND cấp xã quản lý	đồng/thửa/GCN	100.000	80.000	
3	Các trường hợp cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất				
3.1	Hộ gia đình, cá nhân				
a	Các phường thuộc TP Đồng Hới, thị xã Ba Đồn; Các thị trấn thuộc các huyện				
	Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	đồng/thửa/GCN	220.000	176.000	
	Cấp giấy chứng nhận về quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	đồng/thửa/GCN	220.000	176.000	
	Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	đồng/thửa/GCN	300.000	240.000	
b	Các xã còn lại				
	Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	đồng/thửa/GCN	150.000	120.000	
	Cấp giấy chứng nhận về quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	đồng/thửa/GCN	150.000	120.000	
	Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	đồng/thửa/GCN	220.000	176.000	
3.2.	Tổ chức	đồng/thửa/GCN	300.000	240.000	
4	Chứng nhận biến động vào giấy chứng nhận đã cấp				
4.1	Hộ gia đình, cá nhân				
a	Các phường thuộc TP Đồng Hới, thị xã Ba Đồn; Các thị trấn thuộc các huyện				
	Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	đồng/thửa/GCN	110.000	88.000	
	Cấp giấy chứng nhận về quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	đồng/thửa/GCN	110.000	88.000	
	Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	đồng/thửa/GCN	150.000	120.000	
b	Các xã còn lại				
	Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	đồng/thửa/GCN	80.000	64.000	
	Cấp giấy chứng nhận về quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	đồng/thửa/GCN	80.000	64.000	
	Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn	đồng/thửa/GCN	110.000	88.000	

TT	Danh mục	ĐVT	Mức thu phí tại Nghị quyết 21/2022/NQ-HĐND	Mức thu phí trực tuyến đề nghị	Ghi chú
	liên với đất				
4.2	Tổ chức	đồng/thửa/GCN	150.000	120.000	
	Ghi chú: 1. Đơn vị tính: “Thửa/giấy chứng nhận” được tính cho 01 thửa đất cấp 01 giấy chứng nhận. 2. Trường hợp cấp 01 giấy chứng nhận cho 01 thửa đất nhưng khi đăng ký bổ sung tài sản trên đất mà phải in nhiều giấy chứng nhận thì mỗi giấy chứng nhận thu thêm 50.000 đồng/giấy chứng nhận. 3. Trường hợp nhiều thửa đất được cấp cùng trên 01 giấy chứng nhận thì từ thửa thứ 02 trở đi mỗi thửa thu thêm 150.000 đồng/thửa. 4. Trường hợp một thửa đất có nhiều hộ gia đình, cá nhân cùng sử dụng, mỗi giấy chứng nhận được cấp cho mỗi người cùng sử dụng thì thu 50.000 đồng/giấy chứng nhận/01 người cùng sử dụng. 5. Trường hợp tổ chức đề nghị cấp giấy chứng nhận đối với các dự án có nhiều thửa đất: - Mức thu trên áp dụng cho thửa đất thứ nhất đến thửa đất thứ năm; - Từ thửa đất thứ sáu trở đi, thu 50.000 đồng/giấy chứng nhận/thửa đất.				
IV	PHÍ THẨM ĐỊNH ĐỀ ÁN, BÁO CÁO THẨM DÒ, ĐÁNH GIÁ TRỮ LƯỢNG, KHAI THÁC, SỬ DỤNG NƯỚC DƯỚI ĐẤT				
1	Dưới 200 m ³ /ngày đêm				
	- Thẩm định mới	đồng/đề án, báo cáo	400.000	320.000	
	- Thẩm định gia hạn, bổ sung	đồng/đề án, báo cáo	200.000	160.000	
	- Thẩm định cấp lại	đồng/đề án, báo cáo	120.000	96.000	
2	Từ 200 m ³ đến dưới 500 m ³ /ngày đêm				
	- Thẩm định mới	đồng/đề án, báo cáo	1.100.000	880.000	
	- Thẩm định gia hạn, bổ sung	đồng/đề án, báo cáo	550.000	440.000	
	- Thẩm định cấp lại	đồng/đề án, báo cáo	330.000	264.000	
3	Từ 500 m ³ đến dưới 1.000 m ³ /ngày đêm				
	- Thẩm định mới	đồng/đề án, báo cáo	2.600.000	2.080.000	
	- Thẩm định gia hạn, bổ sung	đồng/đề án, báo cáo	1.300.000	1.040.000	
	- Thẩm định cấp lại	đồng/đề án, báo cáo	780.000	624.000	
4	Từ 1.000 m ³ đến dưới 3.000 m ³ /ngày đêm				
	- Thẩm định mới	đồng/đề án, báo cáo	5.000.000	4.000.000	
	- Thẩm định gia hạn, bổ sung	đồng/đề án, báo cáo	2.500.000	2.000.000	
	- Thẩm định cấp lại	đồng/đề án, báo cáo	1.500.000	1.200.000	
	Ghi chú: Đối với lưu lượng nước từ 3.000 m ³ /ngày đêm trở lên thì áp dụng mức thu				

TT	Danh mục	ĐVT	Mức thu phí tại Nghị quyết 21/2022/NQ-HĐND	Mức thu phí trực tuyến đề nghị	Ghi chú
	theo quy định của Bộ Tài chính				
V	PHÍ THẨM ĐỊNH ĐỀ ÁN KHAI THÁC, SỬ DỤNG NƯỚC MẶT, NƯỚC BIỂN				
1	Cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng dưới 0,1 m ³ /giây; cho phát điện với công suất dưới 50 KW; cho mục đích khác với lưu lượng dưới 500 m ³ /ngày đêm				
	- Thẩm định mới	đồng/đề án	600.000	480.000	
	- Thẩm định gia hạn, bổ sung	đồng/đề án	300.000	240.000	
	- Thẩm định cấp lại	đồng/đề án	180.000	144.000	
2	Cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 0,1 m ³ /giây đến dưới 0,5 m ³ /giây; cho phát điện với công suất từ 50 KW đến dưới 200 KW; cho mục đích khác với lưu lượng từ 500 m ³ /ngày đêm đến dưới 3.000 m ³ /ngày đêm				
	- Thẩm định mới	đồng/đề án	1.800.000	1.440.000	
	- Thẩm định gia hạn, bổ sung	đồng/đề án	900.000	720.000	
	- Thẩm định lại	đồng/đề án	540.000	432.000	
3	Cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 0,5 m ³ /giây đến dưới 1 m ³ /giây; cho phát điện với công suất từ 200 KW đến dưới 1000 KW; cho mục đích khác với lưu lượng từ 3.000 m ³ /ngày đêm đến dưới 20.000 m ³ /ngày đêm				
	- Thẩm định mới	đồng/đề án	4.300.000	3.440.000	
	- Thẩm định gia hạn, bổ sung	đồng/đề án	2.150.000	1.720.000	
	- Thẩm định lại	đồng/đề án	1.290.000	1.032.000	
4	Cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 1 m ³ /giây đến dưới 2 m ³ /giây; cho phát điện với công suất từ 1.000 KW đến dưới 2.000 KW; cho mục đích khác với lưu lượng từ 20.000 m ³ /ngày đêm đến dưới 50.000 m ³ /ngày đêm				
	- Thẩm định mới	đồng/đề án	8.200.000	6.560.000	
	- Thẩm định gia hạn, bổ sung	đồng/đề án	4.100.000	3.280.000	
	- Thẩm định lại	đồng/đề án	2.460.000	1.968.000	
	Ghi chú: Đối với lưu lượng nước không nằm trong danh mục nêu trên thì áp dụng mức thu theo quy định của Bộ Tài chính				
VI	PHÍ THẨM ĐỊNH CẤP, CẤP LẠI, ĐIỀU CHỈNH GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG				
1	Thẩm định cấp, cấp lại, điều chỉnh giấy phép môi trường thuộc thẩm quyền cấp phép của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh				

TT	Danh mục	ĐVT	Mức thu phí tại Nghị quyết 21/2022/NQ-HĐND	Mức thu phí trực tuyến đề nghị	Ghi chú
a	Cấp, cấp lại giấy phép môi trường	đồng/dự án/ cơ sở	16.600.000	13.280.000	
b	Điều chỉnh giấy phép môi trường	đồng/dự án/ cơ sở	7.000.000	5.600.000	
2	Thẩm định cấp, cấp lại, điều chỉnh giấy phép môi trường thuộc thẩm quyền cấp phép của Ủy ban nhân dân cấp huyện				
a	Cấp, cấp lại giấy phép môi trường	đồng/dự án/ cơ sở	10.000.000	8.000.000	
b	Điều chỉnh giấy phép môi trường	đồng/dự án/ cơ sở	2.200.000	1.760.000	
VII	PHÍ THẨM ĐỊNH HỒ SƠ, ĐIỀU KIỆN HÀNH NGHỀ KHOAN NƯỚC DƯỚI ĐẤT				
	Đối với hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất có lưu lượng nước dưới 3.000 m ³ /ngày đêm				
	- Thẩm định mới	đồng/hồ sơ	1.400.000	1.120.000	
	- Thẩm định gia hạn, bổ sung	đồng/hồ sơ	700.000	560.000	
	- Thẩm định cấp lại	đồng/hồ sơ	420.000	336.000	
	Đối với hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất có lưu lượng nước từ 3.000 m ³ /ngày đêm trở lên thì áp dụng mức thu theo quy định của Bộ Tài chính				
VIII	PHÍ KHAI THÁC SỬ DỤNG TÀI LIỆU ĐẤT ĐAI				
1	Khai thác và sử dụng thông tin, hồ sơ, tài liệu về đất đai từ cơ sở dữ liệu đất đai và hồ sơ địa chính	đồng/hồ sơ (*)	500.000	400.000	
2	Trường hợp cung cấp từ 5 trang trở xuống	đồng/hồ sơ (*)	430.000	344.000	
	Trích sao bản đồ địa chính, hồ sơ địa chính				
	- Cỡ giấy A4	đồng/tờ (**)	70.000	56.000	
	- Cỡ giấy A3	đồng/tờ (**)	90.000	72.000	
3	Bản đồ dạng số Vector Gồm: Bản đồ phân hạng đất; bản đồ thổ nhưỡng, bản đồ đất, bản đồ địa chính, bản trích đo, chỉnh lý địa chính.	đồng/mảnh bản đồ (***)	110.000	88.000	
4	Cung cấp bản xác nhận thông tin, dữ liệu đất đai tổng hợp từ bản đồ địa chính, cơ sở dữ liệu đất đai hoặc hồ sơ địa chính	đồng/thửa (****)	50.000	40.000	

Ghi chú:

(*) Mức tính trên áp dụng cho 01 hồ sơ; Trường hợp tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có nhu cầu in sao, nhân bản hồ sơ đã cung cấp thành nhiều bản, thì thu thêm 5.000 đồng/tờ/bản.

(**) Mức tính trên áp dụng cho 01 tờ; khi số tờ tăng thêm, thu thêm 10.000 đồng/tờ.

(***) Mức tính trên áp dụng cho 01 mảnh bản đồ; khi số mảnh tăng thêm, thu thêm 10.000 đồng/mảnh.

(****) Mức tính trên áp dụng cho 01 thửa; khi số thửa tăng thêm, thu thêm 10.000 đồng/thửa.

Tổ chức; hộ gia đình, cá nhân có nhu cầu cung cấp tài liệu đất đai qua bưu điện, phí bưu điện do tổ chức; hộ

TT	Danh mục	ĐVT	Mức thu phí tại Nghị quyết 21/2022/NQ-HĐND	Mức thu phí trực tuyến đề nghị	Ghi chú
gia đình cá nhân chịu. Không thu phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai đối với trường hợp cung cấp dữ liệu đất đai để phục vụ cho các mục đích quốc phòng và an ninh, phục vụ yêu cầu trực tiếp của lãnh đạo Đảng và Nhà nước hoặc trong tình trạng khẩn cấp, cơ quan cung cấp dữ liệu đất đai có trách nhiệm tổ chức thực hiện theo chỉ đạo của Thủ trưởng cơ quan.					
D	LĨNH VỰC TƯ PHÁP				
I	Phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất	đồng/lần	30.000	24.000	
II	Phí đăng ký giao dịch bảo đảm				
1	Đăng ký giao dịch bảo đảm lần đầu	đồng/giấy chứng nhận	80.000	64.000	
2	Đăng ký văn bản thông báo về việc xử lý tài sản đảm bảo	đồng/giấy chứng nhận	30.000	24.000	
3	Đăng ký thay đổi nội dung giao dịch bảo đảm đã đăng ký	đồng/giấy chứng nhận	60.000	48.000	
4	Xóa đăng ký giao dịch bảo đảm	đồng/giấy chứng nhận	20.000	16.000	
5	Cấp bản sao văn bản chứng nhận nội dung đăng ký giao dịch bảo đảm	đồng/trường hợp	25.000	20.000	

STT	Nội dung thu	ĐVT	Mức thu lệ phí trực tiếp tại Nghị quyết 21/2022/NQ-HĐND			Mức thu lệ phí trực tuyến đề nghị		
			Hộ gia đình cá nhân		Tổ chức	Hộ gia đình cá nhân		Tổ chức
			Các phường thuộc thành phố Đồng Hới; các phường thuộc thị xã Ba Đồn; các thị trấn thuộc các huyện	Các xã còn lại		Các phường thuộc thành phố Đồng Hới; các phường thuộc thị xã Ba Đồn; các thị trấn thuộc các huyện	Các xã còn lại	
1.3	Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	đồng/thửa/GCN	100.000	50.000	300.000	80.000	40.000	240.000
2	Cấp mới, cấp đổi, cấp lại GCN quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất							
2.1	Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	đồng/thửa/GCN	30.000	20.000	50.000	24.000	16.000	40.000
2.2	Cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	đồng/thửa/GCN	30.000	20.000	50.000	24.000	16.000	40.000
2.3	Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	đồng/thửa/GCN	50.000	30.000	150.000	40.000	24.000	120.000
3	Chứng nhận biến động vào giấy chứng nhận đã cấp	đồng/thửa/GCN	30.000	20.000	50.000	24.000	16.000	40.000

PHỤ LỤC II

Đề nghị quy định mức thu lệ phí trong cung cấp một số dịch vụ công trực tuyến trên địa bàn tỉnh Quảng Bình
(Kèm theo Tờ trình số 1217/TTr-UBND ngày 21 tháng 6 năm 2023 của UBND tỉnh Quảng Bình)

STT	Nội dung thu	ĐVT	Mức thu lệ phí tại Nghị quyết 21/2022/NQ-HĐND			Mức thu lệ phí trực tuyến đề nghị		
			Hộ gia đình cá nhân		Tổ chức	Hộ gia đình cá nhân		Tổ chức
			Các phường thuộc thành phố Đồng Hới; các phường thuộc thị xã Ba Đồn; các thị trấn thuộc các huyện	Các xã còn lại		Các phường thuộc TP. Đồng Hới; các phường thuộc thị xã Ba Đồn; các thị trấn thuộc các huyện	Các xã còn lại	
VI	Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất							
1	Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất lần đầu							
1.1	Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	đồng/ thừa/GCN	50.000	30.000	100.000	40.000	24.000	80.000
1.2	Cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	đồng/ thừa/GCN	50.000	30.000	100.000	40.000	24.000	80.000

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG BÌNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /2023/NQ-HĐND

Quảng Bình, ngày tháng năm 2023

DỰ THẢO

NGHỊ QUYẾT

Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 02/2021/NQ-HĐND ngày 13/8/2021 của HĐND tỉnh về mức thu phí, lệ phí trong cung cấp một số dịch vụ công trực tuyến trên địa bàn tỉnh Quảng Bình

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG BÌNH KHOÁ XVIII - KỲ HỌP THỨ 10

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 42/2022/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2022 của Chính phủ quy định về việc cung cấp thông tin và dịch vụ công trực tuyến của cơ quan nhà nước trên môi trường mạng;

Căn cứ Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Thông tư số 106/2021/TT-BTC ngày 26 tháng 11 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Xét Tờ trình số 1217/TTr-UBND ngày 21 tháng 6 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc đề nghị sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 02/2021/NQ-HĐND ngày 13 tháng 8 năm 2021 của HĐND tỉnh về mức thu phí, lệ phí trong cung cấp một số dịch vụ công trực tuyến trên địa bàn tỉnh Quảng Bình; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách, Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến thảo luận của các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 02/2021/NQ-HĐND ngày 13 tháng 8 năm 2021 của HĐND tỉnh về mức thu phí, lệ phí trong cung cấp một số dịch vụ công trực tuyến trên địa bàn tỉnh Quảng Bình.

1. Sửa đổi, bổ sung Khoản 1 Điều 1 như sau:

“1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định mức thu phí, lệ phí trong cung cấp một số dịch vụ công trực tuyến trên địa bàn tỉnh Quảng Bình”.

2. Sửa đổi, bổ sung mức thu phí, lệ phí trong cung cấp dịch vụ công trực tuyến đối với lĩnh vực tài nguyên và môi trường, tư pháp quy định tại Phần C, D Phụ lục 01 và mục VI Phụ lục 02 ban hành kèm theo Nghị quyết số 02/2021/NQ-HĐND ngày 13/8/2021 của HĐND tỉnh (Có phụ lục I, II kèm theo).

3. Sửa đổi, bổ sung Khoản 2 Điều 2 về chế độ miễn, giảm và tỷ lệ để lại cho đơn vị thu phí, lệ phí trong cung cấp một số dịch vụ công trực tuyến như sau:

Chế độ miễn giảm và tỷ lệ để lại cho đơn vị thu phí thực hiện theo quy định tại Nghị quyết số 07/2016/NQ-HĐND ngày 24 tháng 10 năm 2016 của HĐND tỉnh quy định mức thu các loại phí, lệ phí, học phí, tỷ lệ phần trăm trích lại cho đơn vị thu phí và bãi bỏ quỹ quốc phòng - an ninh trên địa bàn tỉnh Quảng Bình; Nghị quyết số 22/2017/NQ-HĐND ngày 13 tháng 7 năm 2017 của HĐND tỉnh sửa đổi, bổ sung một số quy định về mức thu các loại phí, lệ phí, học phí, tỷ lệ phần trăm trích lại cho đơn vị thu phí tại Nghị quyết số 07/2016/NQ-HĐND ngày 24 tháng 10 năm 2016 của HĐND tỉnh; Nghị quyết số 21/2022/NQ-HĐND ngày 27 tháng 5 năm 2022 của HĐND tỉnh quy định mức thu và sửa đổi tỷ lệ để lại đơn vị thu phí đối với một số loại phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh Quảng Bình

Điều 2. Tổ chức thực hiện

HĐND tỉnh giao UBND tỉnh triển khai thực hiện Nghị quyết này theo đúng quy định của pháp luật; giao Thường trực HĐND, các ban của HĐND, các đại biểu HĐND tỉnh, các tổ đại biểu HĐND tỉnh trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình kiểm tra, giám sát việc triển khai thực hiện Nghị quyết này.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

1. Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh Quảng Bình khóa XVIII, kỳ họp thứ 10 thông qua ngày tháng năm 2023 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 8 năm 2023.

2. Kể từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành, mức thu phí, lệ phí quy định tại Điều 1 Nghị quyết số 21/2022/NQ-HĐND ngày 27/5/2022 của HĐND tỉnh không áp dụng đối với hình thức cung cấp dịch vụ công trực tuyến./.

Nơi nhận:

- UB Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- VP Quốc hội, VP Chủ tịch nước, VP Chính phủ;
- Các Bộ: Tài chính; TN&MT; Tư pháp;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- Vụ Pháp chế - Bộ Tài chính;
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Các Ban và các đại biểu của HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể, đơn vị cấp tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Báo Quảng Bình, Đài PT-TH Quảng Bình;
- Trung tâm TH-CB tỉnh;
- Lưu: VP Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh.

CHỦ TỊCH

Trần Hải Châu

PHỤ LỤC I

Mức thu phí trong cung cấp một số dịch vụ công trực tuyến trên địa bàn tỉnh Quảng Bình

(Kèm theo Nghị quyết số /2023/NQ-HĐND ngày tháng 7 năm 2023
của HĐND tỉnh Quảng Bình)

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Mức thu
C	LĨNH VỰC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG		
I	PHÍ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG		
1	Trường hợp thẩm định lần đầu		
1.1	Nhóm 1: Dự án xử lý chất thải và cải thiện môi trường và dự án khác		
	Tổng mức đầu tư đến 10 tỷ đồng	Triệu đồng	4
	Tổng mức đầu tư trên 10 đến 20 tỷ đồng	Triệu đồng	5,2
	Tổng mức đầu tư trên 20 đến 50 tỷ đồng	Triệu đồng	6,4
	Tổng mức đầu tư trên 50 đến 100 tỷ đồng	Triệu đồng	7,6
	Tổng mức đầu tư trên 100 đến 200 tỷ đồng	Triệu đồng	8,8
	Tổng mức đầu tư trên 200 đến 500 tỷ đồng	Triệu đồng	10,4
	Tổng mức đầu tư trên 500 tỷ đồng	Triệu đồng	12
1.2	Nhóm 2: Dự án công trình dân dụng; hạ tầng kỹ thuật; nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản; giao thông		
	Tổng mức đầu tư đến 10 tỷ đồng	Triệu đồng	5,6
	Tổng mức đầu tư trên 10 đến 20 tỷ đồng	Triệu đồng	6,8
	Tổng mức đầu tư trên 20 đến 50 tỷ đồng	Triệu đồng	8
	Tổng mức đầu tư trên 50 đến 100 tỷ đồng	Triệu đồng	9,2
	Tổng mức đầu tư trên 100 đến 200 tỷ đồng	Triệu đồng	10,4
	Tổng mức đầu tư trên 200 đến 500 tỷ đồng	Triệu đồng	11,6
	Tổng mức đầu tư trên 500 tỷ đồng	Triệu đồng	13,6
1.3	Nhóm 3: Dự án công nghiệp		
	Tổng mức đầu tư đến 10 tỷ đồng	Triệu đồng	6,4
	Tổng mức đầu tư trên 10 đến 20 tỷ đồng	Triệu đồng	8
	Tổng mức đầu tư trên 20 đến 50 tỷ đồng	Triệu đồng	9,6
	Tổng mức đầu tư trên 50 đến 100 tỷ đồng	Triệu đồng	11,2

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Mức thu
	Tổng mức đầu tư trên 100 đến 200 tỷ đồng	Triệu đồng	12,8
	Tổng mức đầu tư trên 200 đến 500 tỷ đồng	Triệu đồng	14,4
	Tổng mức đầu tư trên 500 tỷ đồng	Triệu đồng	19,2
2	Trường hợp thẩm định lại: Mức thu phí bằng 50% mức thu phí thẩm định lần đầu tương ứng		
II	PHÍ THẨM ĐỊNH PHƯƠNG ÁN CẢI TẠO PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG VÀ PHƯƠNG ÁN CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG BỔ SUNG		
1	Trường hợp 1: Áp dụng đối với phương án cải tạo, phục hồi môi trường (hoặc phương án cải tạo, phục hồi môi trường bổ sung) và báo cáo đánh giá tác động môi trường không cùng một cơ quan thẩm quyền phê duyệt		
	Tổng mức đầu tư đến 10 tỷ đồng	Triệu đồng	4
	Tổng mức đầu tư trên 10 đến 50 tỷ đồng	Triệu đồng	5,6
	Tổng mức đầu tư trên 50 đến 100 tỷ đồng	Triệu đồng	7,2
	Tổng mức đầu tư trên 100 đến 500 tỷ đồng	Triệu đồng	9,6
	Tổng mức đầu tư trên 500 tỷ đồng	Triệu đồng	12
2	Trường hợp 2: Áp dụng đối với phương án cải tạo, phục hồi môi trường (hoặc phương án cải tạo, phục hồi môi trường bổ sung) và báo cáo đánh giá tác động môi trường cùng một cơ quan thẩm quyền phê duyệt		
	Tổng mức đầu tư đến 10 tỷ đồng	Triệu đồng	2,8
	Tổng mức đầu tư trên 10 đến 50 tỷ đồng	Triệu đồng	4
	Tổng mức đầu tư trên 50 đến 100 tỷ đồng	Triệu đồng	5,6
	Tổng mức đầu tư trên 100 đến 500 tỷ đồng	Triệu đồng	7,2
	Tổng mức đầu tư trên 500 tỷ đồng	Triệu đồng	9,6
III	PHÍ THẨM ĐỊNH HỒ SƠ CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT		
1	Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất lần đầu		
1.1	Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu đối với trường hợp giao đất, cho thuê đất		
a	Hộ gia đình, cá nhân	đồng/hồ sơ	240.000

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Mức thu
b	Các tổ chức	đồng/hồ sơ	2.400.000
	Riêng cơ sở tôn giáo; khối trường học, y tế, nhà văn hóa thuộc UBND cấp xã quản lý	đồng/hồ sơ	400.000
1.2	Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất lần đầu đối với các trường hợp còn lại		
a	Hộ gia đình, cá nhân		
a.1	Các phường thuộc thành phố Đồng Hới, thị xã Ba Đồn; các thị trấn thuộc các huyện		
	Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	đồng/thửa/GCN	300.000
	Cấp giấy chứng nhận về quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	đồng/thửa/GCN	300.000
	Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	đồng/thửa/GCN	420.000
a.2	Các xã còn lại		
	Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	đồng/thửa/GCN	240.000
	Cấp giấy chứng nhận về quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	đồng/thửa/GCN	240.000
	Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	đồng/thửa/GCN	328.000
b.	Tổ chức		
b.1	Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất lần đầu đối với trường hợp thực hiện theo Quyết định giao đất, cho thuê đất, công nhận kết quả đấu giá quyền sử dụng đất (Hồ sơ giao đất, cho thuê đất do Sở Tài nguyên và Môi trường, Ban quản lý Khu kinh tế thăm định)	đồng/thửa/GCN	120.000
b.2	Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất lần đầu đối với các trường hợp còn lại		
	<i>Các tổ chức</i>	đồng/thửa/GCN	360.000
	<i>Cơ sở tôn giáo; khối trường học, y tế, nhà văn hóa thuộc UBND cấp xã quản lý</i>	đồng/thửa/GCN	160.000

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Mức thu
2	Cấp đổi, cấp lại GCN quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất		
2.1	Hộ gia đình, cá nhân		
a	Các phường thuộc thành phố Đồng Hới, thị xã Ba Đồn; các thị trấn thuộc các huyện		
	Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	đồng/thửa/GCN	152.000
	Cấp giấy chứng nhận về quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	đồng/thửa/GCN	152.000
	Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	đồng/thửa/GCN	240.000
b	Các xã còn lại		
	Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	đồng/thửa/GCN	120.000
	Cấp giấy chứng nhận về quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	đồng/thửa/GCN	120.000
	Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	đồng/thửa/GCN	160.000
2.2	Tổ chức		
	Các tổ chức	đồng/thửa/GCN	176.000
	Riêng Cơ sở tôn giáo; khối trường học, y tế, nhà văn hóa thuộc UBND cấp xã quản lý	đồng/thửa/GCN	80.000
3	Các trường hợp cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất		
3.1	Hộ gia đình, cá nhân		
a	Các phường thuộc TP Đồng Hới, thị xã Ba Đồn; Các thị trấn thuộc các huyện		
	Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	đồng/thửa/GCN	176.000
	Cấp giấy chứng nhận về quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	đồng/thửa/GCN	176.000
	Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	đồng/thửa/GCN	240.000
b	Các xã còn lại		

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Mức thu
	Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	đồng/thửa/GCN	120.000
	Cấp giấy chứng nhận về quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	đồng/thửa/GCN	120.000
	Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	đồng/thửa/GCN	176.000
3.2.	Tổ chức	đồng/thửa/GCN	240.000
4	Chứng nhận biến động vào giấy chứng nhận đã cấp		
4.1	Hộ gia đình, cá nhân		
a	Các phường thuộc TP Đồng Hới, thị xã Ba Đồn; các thị trấn thuộc các huyện		
	Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	đồng/thửa/GCN	88.000
	Cấp giấy chứng nhận về quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	đồng/thửa/GCN	88.000
	Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	đồng/thửa/GCN	120.000
b	Các xã còn lại		
	Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	đồng/thửa/GCN	64.000
	Cấp giấy chứng nhận về quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	đồng/thửa/GCN	64.000
	Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	đồng/thửa/GCN	88.000
4.2	Tổ chức	đồng/thửa/GCN	120.000
Ghi chú:			
<p>1. Đơn vị tính: “Thửa/giấy chứng nhận” được tính cho 01 thửa đất cấp 01 giấy chứng nhận.</p> <p>2. Trường hợp cấp 01 giấy chứng nhận cho 01 thửa đất nhưng khi đăng ký bổ sung tài sản trên đất mà phải in nhiều giấy chứng nhận thì mỗi giấy chứng nhận thu thêm 50.000 đồng/giấy chứng nhận.</p> <p>3. Trường hợp nhiều thửa đất được cấp cùng trên 01 giấy chứng nhận thì từ thửa thứ 02 trở đi mỗi thửa thu thêm 150.000 đồng/thửa.</p> <p>4. Trường hợp một thửa đất có nhiều hộ gia đình, cá nhân cùng sử dụng, mỗi giấy chứng nhận được cấp cho mỗi người cùng sử dụng thì thu 50.000 đồng/giấy chứng nhận/01 người cùng sử dụng.</p> <p>5. Trường hợp tổ chức đề nghị cấp giấy chứng nhận đối với các dự án có nhiều thửa đất: - Mức thu trên áp dụng cho thửa đất thứ nhất đến thửa đất thứ năm; - Từ thửa đất thứ sáu trở đi, thu 50.000 đồng/giấy chứng nhận/thửa đất.</p>			
IV	PHÍ THẨM ĐỊNH ĐỀ ÁN, BÁO CÁO THẨM DÒ, ĐÁNH GIÁ TRỮ LƯỢNG, KHAI THÁC, SỬ DỤNG NƯỚC DƯỚI ĐẤT		

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Mức thu
1	Dưới 200 m ³ /ngày đêm		
	- Thăm định mới	đồng/đề án, báo cáo	320.000
	- Thăm định gia hạn, bổ sung	đồng/đề án, báo cáo	160.000
	- Thăm định cấp lại	đồng/đề án, báo cáo	96.000
2	Từ 200 m ³ đến dưới 500 m ³ /ngày đêm		
	- Thăm định mới	đồng/đề án, báo cáo	880.000
	- Thăm định gia hạn, bổ sung	đồng/đề án, báo cáo	440.000
	- Thăm định cấp lại	đồng/đề án, báo cáo	264.000
3	Từ 500 m ³ đến dưới 1.000 m ³ /ngày đêm		
	- Thăm định mới	đồng/đề án, báo cáo	2.080.000
	- Thăm định gia hạn, bổ sung	đồng/đề án, báo cáo	1.040.000
	- Thăm định cấp lại	đồng/đề án, báo cáo	624.000
4	Từ 1.000 m ³ đến dưới 3.000 m ³ /ngày đêm		
	- Thăm định mới	đồng/đề án, báo cáo	4.000.000
	- Thăm định gia hạn, bổ sung	đồng/đề án, báo cáo	2.000.000
	- Thăm định cấp lại	đồng/đề án, báo cáo	1.200.000
	Ghi chú: Đối với lưu lượng nước từ 3.000 m ³ /ngày đêm trở lên thì áp dụng mức thu theo quy định của Bộ Tài chính		
V	PHÍ THĂM ĐỊNH ĐỀ ÁN KHAI THÁC, SỬ DỤNG NƯỚC MẶT, NƯỚC BIỂN		
1	Cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng dưới 0,1 m ³ /giờ; cho phát điện với công suất dưới 50 KW; cho mục đích khác với lưu lượng dưới 500 m ³ /ngày đêm		
	- Thăm định mới	đồng/đề án	480.000
	- Thăm định gia hạn, bổ sung	đồng/đề án	240.000
	- Thăm định cấp lại	đồng/đề án	144.000

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Mức thu
2	Cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 0,1 m ³ /giờ đến dưới 0,5 m ³ /giờ; cho phát điện với công suất từ 50 KW đến dưới 200 KW; cho mục đích khác với lưu lượng từ 500 m ³ /ngày đêm đến dưới 3.000 m ³ /ngày đêm		
	- Thẩm định mới	đồng/đề án	1.440.000
	- Thẩm định gia hạn, bổ sung	đồng/đề án	720.000
	- Thẩm định lại	đồng/đề án	432.000
3	Cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 0,5 m ³ /giờ đến dưới 1 m ³ /giờ; cho phát điện với công suất từ 200 KW đến dưới 1000 KW; cho mục đích khác với lưu lượng từ 3.000 m ³ /ngày đêm đến dưới 20.000 m ³ /ngày đêm		
	- Thẩm định mới	đồng/đề án	3.440.000
	- Thẩm định gia hạn, bổ sung	đồng/đề án	1.720.000
	- Thẩm định lại	đồng/đề án	1.032.000
4	Cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 1 m ³ /giờ đến dưới 2 m ³ /giờ; cho phát điện với công suất từ 1.000 KW đến dưới 2.000 KW; cho mục đích khác với lưu lượng từ 20.000 m ³ /ngày đêm đến dưới 50.000 m ³ /ngày đêm		
	- Thẩm định mới		6.560.000
	- Thẩm định gia hạn, bổ sung		3.280.000
	- Thẩm định lại		1.968.000
	Ghi chú: Đối với lưu lượng nước không nằm trong danh mục nêu trên thì áp dụng mức thu theo quy định của Bộ Tài chính		
VI	PHÍ THẨM ĐỊNH CẤP, CẤP LẠI, ĐIỀU CHỈNH GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG		
1	Thẩm định cấp, cấp lại, điều chỉnh giấy phép môi trường thuộc thẩm quyền cấp phép của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh		
a	Cấp, cấp lại giấy phép môi trường	đồng/dự án/ cơ sở	13.280.000
b	Điều chỉnh giấy phép môi trường	đồng/dự án/ cơ sở	5.600.000
2	Thẩm định cấp, cấp lại, điều chỉnh giấy phép môi trường thuộc thẩm quyền cấp phép của Ủy ban nhân dân cấp huyện		

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Mức thu
a	Cấp, cấp lại giấy phép môi trường	đồng/dự án/ cơ sở	8.000.000
b	Điều chỉnh giấy phép môi trường	đồng/dự án/ cơ sở	1.760.000
VII	PHÍ THẨM ĐỊNH HỒ SƠ, ĐIỀU KIỆN HÀNH NGHỀ KHOAN NƯỚC DƯỚI ĐẤT		
	Đối với hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất có lưu lượng nước dưới 3.000 m³/ngày đêm		
	- Thẩm định mới	đồng/hồ sơ	1.120.000
	- Thẩm định gia hạn, bổ sung	đồng/hồ sơ	560.000
	- Thẩm định cấp lại	đồng/hồ sơ	336.000
	Đối với hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất có lưu lượng nước từ 3.000 m ³ /ngày đêm trở lên thì áp dụng mức thu theo quy định của Bộ Tài chính		
VIII	PHÍ KHAI THÁC SỬ DỤNG TÀI LIỆU ĐẤT ĐAI		
1	Khai thác và sử dụng thông tin, hồ sơ, tài liệu về đất đai từ cơ sở dữ liệu đất đai và hồ sơ địa chính	đồng/hồ sơ (*)	400.000
	Trường hợp cung cấp từ 5 trang trở xuống	đồng/hồ sơ (*)	344.000
2	Trích sao bản đồ địa chính, hồ sơ địa chính		
	- Cỡ giấy A4	đồng/tờ (**)	56.000
	- Cỡ giấy A3	đồng/tờ (**)	72.000
3	Bản đồ dạng số Vector Gồm: Bản đồ phân hạng đất; bản đồ thổ nhưỡng, bản đồ đất, bản đồ địa chính, bản trích đo, chỉnh lý địa chính.	đồng/mảnh bản đồ (***)	88.000
4	Cung cấp bản xác nhận thông tin, dữ liệu đất đai tổng hợp từ bản đồ địa chính, cơ sở dữ liệu đất đai hoặc hồ sơ địa chính	đồng/thửa (****)	40.000
	Ghi chú: (*) Mức tính trên áp dụng cho 01 hồ sơ; Trường hợp tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có nhu cầu in sao, nhân bản hồ sơ đã cung cấp thành nhiều bản, thì thu thêm 5.000 đồng/tờ/bản. (**) Mức tính trên áp dụng cho 01 tờ; khi số tờ tăng thêm, thu thêm 10.000 đồng/tờ. (***) Mức tính trên áp dụng cho 01 mảnh bản đồ; khi số mảnh tăng thêm, thu thêm 10.000 đồng/mảnh. (****) Mức tính trên áp dụng cho 01 thửa; khi số thửa tăng thêm, thu thêm 10.000 đồng/thửa.		

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Mức thu
	<p><i>Tổ chức; hộ gia đình, cá nhân có nhu cầu cung cấp tài liệu đất đai qua bưu điện, phí bưu điện do tổ chức; hộ gia đình cá nhân chịu.</i></p> <p><i>Không thu phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai đối với trường hợp cung cấp dữ liệu đất đai để phục vụ cho các mục đích quốc phòng và an ninh, phục vụ yêu cầu trực tiếp của lãnh đạo Đảng và Nhà nước hoặc trong tình trạng khẩn cấp, cơ quan cung cấp dữ liệu đất đai có trách nhiệm tổ chức thực hiện theo chỉ đạo của Thủ trưởng cơ quan.</i></p>		
D	LĨNH VỰC TƯ PHÁP		
I	Phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất	đồng/lần	24.000
II	Phí đăng ký giao dịch bảo đảm		
1	Đăng ký giao dịch bảo đảm lần đầu	đồng/giấy chứng nhận	64.000
2	Đăng ký văn bản thông báo về việc xử lý tài sản đảm bảo	đồng/giấy chứng nhận	24.000
3	Đăng ký thay đổi nội dung giao dịch bảo đảm đã đăng ký	đồng/giấy chứng nhận	48.000
4	Xóa đăng ký giao dịch bảo đảm	đồng/giấy chứng nhận	16.000
5	Cấp bản sao văn bản chứng nhận nội dung đăng ký giao dịch bảo đảm	Trường hợp	20.000

PHỤ LỤC II**Mức thu lệ phí trong cung cấp một số dịch vụ công trực tuyến
trên địa bàn tỉnh Quảng Bình**

(Kèm theo Nghị quyết số /2023/NQ-HĐND ngày tháng 7 năm 2023
của HĐND tỉnh Quảng Bình)

STT	Nội dung thu	ĐVT	Mức thu		
			Hộ gia đình, cá nhân		Tổ chức
			Các phường thuộc TP Đồng Hới; các phường thuộc thị xã Ba Đồn; các thị trấn thuộc các huyện	Các xã còn lại	
VI	Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất				
1	Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất lần đầu				
1.1	Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	đồng/thừa/ GCN	40.000	24.000	80.000
1.2	Cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	đồng/thừa/ GCN	40.000	24.000	80.000
1.3	Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	đồng/thừa/ GCN	80.000	40.000	240.000
2	Cấp mới, cấp đổi, cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất				
2.1	Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	đồng/thừa/ GCN	24.000	16.000	40.000
2.2	Cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	đồng/thừa/ GCN	240.00	16.000	40.000
2.3	Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	đồng/thừa/ GCN	40.000	240000	120.000
3	Chứng nhận biến động vào giấy chứng nhận đã cấp	đồng/thừa/ GCN	24.000	16.000	40.000